

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 14

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH21/6D Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.929.301.181	99.389.441.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.852.155.929	36.426.470.544
1. Tiền	111		26.852.155.929	36.426.470.544
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.079.028.627	24.355.639.593
1. Phải thu khách hàng	131		11.625.484.708	16.999.650.067
2. Trả trước cho người bán	132		2.718.829.364	6.257.631.385
3. Các khoản phải thu khác	135		734.714.555	1.098.358.141
III. Hàng tồn kho	140	5	35.818.574.209	31.728.009.007
1. Hàng tồn kho	141		35.818.574.209	31.728.009.007
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.179.542.416	6.879.322.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.207.733.537	1.766.769.102
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.813.818.183	4.284.394.835
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.157.990.696	828.158.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.149.426.412	96.570.745.404
I. Tài sản cố định	220		94.773.147.831	95.660.702.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	40.865.708.676	40.711.028.795
- Nguyên giá	222		73.114.572.369	70.351.308.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.248.863.693)	(29.640.279.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	8.864.623.125	9.019.596.186
- Nguyên giá	228		10.790.607.913	10.790.607.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.925.984.788)	(1.771.011.727)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	45.042.816.030	45.930.077.830
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			60.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258			60.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		376.278.581	850.042.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		286.666.662	510.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		89.611.919	340.042.593
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.078.727.593	195.960.186.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.447.482.597	76.267.534.894
I. Nợ ngắn hạn	310		24.836.754.222	69.305.423.727
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	2.607.932.772	40.091.588.758
2. Phải trả người bán	312		3.650.915.866	3.217.663.296
3. Người mua trả tiền trước	313		2.512.557.426	1.758.595.478
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	5.965.646.927	7.161.211.130
5. Phải trả người lao động	315		2.438.752.250	2.365.312.500
6. Chi phí phải trả	316		5.111.371.775	9.928.459.299
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.262.959.099	1.435.504.967
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.286.618.107	3.347.088.299
II. Nợ dài hạn	330		5.610.728.375	6.962.111.167
1. Vay và nợ dài hạn	334			1.246.666.667
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.510.728.375	1.615.444.500
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.100.000.000	4.100.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		146.631.244.996	119.692.652.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	146.631.244.996	119.692.652.033
1. Vốn cổ phần	411		103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Cổ phiếu quỹ	414			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.951.936.058	3.951.936.058
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.245.066.838	3.245.066.838
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.853.998.730	5.915.405.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.078.727.593	195.960.186.927



Lê Hải Liễu

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2010

Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2010	Quý 3/2009	9 tháng đầu Năm 2010	9 tháng đầu Năm 2009
1. Doanh thu	01		55.241.017.622	56.539.939.979	124.502.409.357	128.419.235.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76.436.200	20.804.299	835.037.222	87.746.788
3. Doanh thu thuần	10		55.164.581.422	56.519.135.680	123.667.372.135	128.331.488.322
4. Giá vốn hàng bán	11		32.621.297.154	38.117.499.115	75.138.613.980	86.747.847.911
5. Lợi nhuận gộp	20		22.543.284.268	18.401.636.565	48.528.758.155	41.583.640.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	889.612.037	269.210.206	3.416.423.737	917.794.780
7. Chi phí tài chính	22	13	390.557.757	320.686.956	3.510.855.622	1.353.205.426
Trong đó: Chi phí lãi vay			80.050.931	88.977.387	971.695.779	432.741.703
8. Chi phí bán hàng	24		3.125.828.008	1.711.574.686	8.775.394.487	4.355.955.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.475.253.602	3.211.557.753	8.753.955.165	8.048.194.174
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.441.256.938	14.068.401.288	30.904.976.618	28.744.080.316
11. Thu nhập khác	31	14	348.903.896	107.288.667	2.912.516.331	690.623.307
12. Chi phí khác	32	14	729.443	148.527.350	211.141.735	187.520.324
13. Lợi nhuận khác	40	14	348.174.453	(41.238.683)	2.701.374.596	503.102.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.789.431.391	14.027.162.605	33.606.351.214	29.247.183.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	3.556.936.301	3.699.724.218	6.417.327.578	6.434.380.326
16. Thuế TNDN hoãn lại	52			(32.182.043)	250.430.674	
17. Lợi nhuận sau thuế	60		14.232.495.090	10.359.620.430	26.938.592.962	22.812.802.973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	1.372	977	2.597	2.202



Lê Hải Liễu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 10 năm 2010


Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2010 đến 30/09/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/09/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.606.351.214	29.247.183.299
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.452.059.778	3.317.455.059
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	179.856.184	(354.536.868)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.331.159.082)	39.045.942
Chi phí lãi vay	06	971.695.779	432.741.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.878.803.873	32.681.889.134
Giảm các khoản phải thu	09	10.388.283.526	(10.942.312.687)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(4.090.565.202)	10.580.575.816
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(3.641.988.781)	(1.194.612.355)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	782.368.903	(246.335.998)
Tiền lãi vay đã trả	13	(951.595.394)	(432.741.702)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.804.598.248)	(4.150.766.873)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.800.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.952.241.076)	(387.623.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.617.267.601	25.908.071.660
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(2.342.474.416)	(998.938.054)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.414.950.000	64.800.001
3. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	2.579.836.417	124.010.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.652.312.001	(810.127.062)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(72.500.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.339.442.568	42.454.803.329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.201.951.105)	(49.174.287.049)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36		(7.562.765.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.862.508.537)	(14.354.748.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50	(9.592.928.935)	10.743.195.878
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu quý	60	36.426.470.544	4.179.700.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	18.614.320	126.679.934
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối quý	70	26.852.155.929	15.049.575.956



Lê Hải Liễu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 10 năm 2010

(Signature)
Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 1.080 người (ngày 31/12/2009 là 1.041 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 14 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	4 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Tiền mặt	201.067.945	44.296.602
Tiền gửi ngân hàng	451.087.984	1.382.173.942
Các khoản tương đương tiền	26.200.000.000	35.000.000.000
	26.852.155.929	36.426.470.544

Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 11% - 11,9% năm. Các khoản tiền gửi đều có thời hạn là một tháng.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	25.497.914.568	23.463.576.161
Công cụ, dụng cụ	439.895.599	326.911.520
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.463.314.816	3.050.374.779
Thành phẩm	7.410.515.586	4.880.212.907
Hàng gửi đi bán	6.933.640	6.933.640
	35.818.574.209	31.728.009.007

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2010	31.110.341.746	35.132.001.196	2.459.955.144	1.649.010.245	70.351.308.331
Tăng trong quý	1.993.321.000	556.993.100	984.877.209	141.774.636	3.676.965.945
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Thanh lý	130.000.000	612.273.336	171.428.571		913.701.907
Tại ngày 30/09/2010	32.973.662.746	35.076.720.960	3.273.403.782	1.790.784.881	73.114.572.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2010	6.495.691.541	20.490.304.833	1.266.743.709	1.387.539.453	29.640.279.536
Khấu hao trong quý	1.046.523.144	1.924.697.018	202.584.157	123.282.398	3.297.086.717
Giảm do thanh lý	40.000.000	426.096.314	139.662.456	82.743.790	688.502.560
Tại ngày 30/09/2010	7.502.214.685	21.988.905.537	1.329.665.410	1.428.078.061	32.248.863.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2010	25.471.448.061	13.087.815.423	1.943.738.372	362.706.820	40.865.708.676
Tại ngày 01/01/2010	24.614.650.205	14.641.696.363	1.193.211.435	261.470.792	40.711.028.795

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 9.525.883.211 đồng (ngày 30/09/2009 là 8.559.585.141 đồng).

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	10.623.823.333	166.784.580	10.790.607.913
Tăng trong quý	-	-	-
Tại ngày 30/09/2010	10.623.823.333	166.784.580	10.790.607.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	1.689.676.606	81.335.121	1.771.011.727
Khấu hao trong quý	125.000.001	29.973.060	154.973.061
Tại ngày 30/09/2010	1.814.676.607	111.308.181	1.925.984.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2010	8.809.146.726	55.476.399	8.864.623.125
Tại ngày 01/01/2010	8.934.146.727	85.449.459	9.019.596.186

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 9, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng lô đất tại phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Vietcombank.

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D đường Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2009: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 6.708.333.327 đồng (năm 2009: 6.833.333.328 đồng). Quyền sử dụng đất này được khấu hao trong 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Tại ngày 01/01/2010	45.930.077.830	31.897.100.146
Tăng/ giảm trong năm	48.750.200	17.579.179.902
Thanh lý	(936.012.000)	(741.935.000)
Kết chuyển sang tài sản cố định		(396.299.854)
Kết chuyển chi phí trả trước		(571.967.364)
Điều chỉnh khác		(1.836.000.000)
Tại ngày 30/09/2010	45.042.816.030	45.930.077.830

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày báo cáo tài chính chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng nhà máy tại khu công nghiệp Mỹ Phước II, tỉnh Bình Dương là 41.918.756.569 đồng. Theo biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 04 năm 2010, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch chuyển nhượng diện tích đất và nhà máy tại KCN Mỹ Phước II, tỉnh Bình Dương do thay đổi phương án kinh doanh.

9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)		18.487.125.422
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	2.607.932.772	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB)		21.604.463.336
	<u>2.607.932.772</u>	<u>40.091.588.758</u>

Khoản vay ngắn hạn từ Eximbank thể hiện khoản vay tín chấp theo hợp đồng tín dụng số 2000LAV-201001981 ngày 28 tháng 04 năm 2010 với hạn mức 10.000.000.000 đồng. Khoản vay được hoàn trả trong vòng sáu tháng cho từng lần giải ngân. Lãi tiền vay được thanh toán từng tháng và tính theo biểu lãi suất công bố của Eximbank có hiệu lực tại thời điểm giải ngân.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ	205.528.581	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế xuất nhập khẩu	17.545.080	(436.000)
Thuế nhà đất		
Thuế khác	(3.922.926)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.644.432.864	7.031.703.534
Thuế thu nhập cá nhân	102.063.328	129.943.596
	<u>5.965.646.927</u>	<u>7.161.211.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	103.723.650.000	2.856.593.370	-	3.951.936.058	3.245.066.838	5.915.405.767	119.692.652.033
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.938.592.962	26.938.592.962
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2010	103.723.650.000	2.856.593.370	-	3.951.936.058	3.245.066.838	32.853.998.730	146.631.244.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cổ phiếu	30/09/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.372.365</i>	<i>10.372.365</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.372.365	10.372.365
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.372.365</i>	<i>10.372.365</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	30/09/2010	01/01/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị cổ phiếu do bà Lê Hải Liễu nắm giữ	38.854.240.000	53.656.840.000
Giá trị cổ phiếu do BI Private Equity New Markets K/S nắm giữ	9.800.000.000	9.800.000.000
Giá trị cổ phiếu do Mekong Enterprise Fund Ltd	-	-
Giá trị cổ phiếu do các cổ đông khác nắm giữ	55.069.410.000	55.069.410.000
	<u>103.723.650.000</u>	<u>103.723.650.000</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 14 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 Đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/09/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.259.176.687	124.010.991
Chiết khấu thanh toán	55.887.019	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	811.238.323	576.385.033
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	290.121.708	217.398.756
	<u>3.416.423.737</u>	<u>917.794.780</u>

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 Đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/09/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	971.695.779	432.741.702
Chiết khấu thanh toán	79.666.929	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.990.028.962	409.285.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	469.463.952	511.177.733
	<u>3.510.855.622</u>	<u>1.353.205.426</u>

14. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2010 Đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/09/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Điều chỉnh kiểm kê		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	283.396.909	
Thu từ bán phế liệu	644.251.101	152.608.635
Khác	1.984.868.321	538.014.672
Thu nhập khác	<u>2.912.516.331</u>	<u>690.623.307</u>
Phạt thuế	1.100.000	149.077.350
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	209.679.401	
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng		
Khác	362.334	38.442.974
Chi phí khác	<u>211.141.735</u>	<u>187.520.324</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.701.374.596</u>	<u>503.102.983</u>

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2010 Đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/09/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	<u>33.606.351.214</u>	<u>29.247.183.299</u>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	637.177.979	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	93.502.663	
Thu nhập chịu thuế	<u>33.062.675.898</u>	<u>29.247.183.299</u>
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	8.265.668.975	7.311.795.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(1.848.341.397)	(877.415.499)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.417.327.578</u>	<u>6.434.380.326</u>

Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm từ các khoản đầu tư cho nhà máy mới tại huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam nhằm mở rộng công suất sản xuất của Công ty. Thu nhập chịu thuế tăng thêm từ việc đầu tư mới trong tổng thu nhập chịu thuế được ước tính bằng tỷ lệ giữa tổng chi phí cho các khoản đầu tư mới của từng năm trên tổng nguyên giá tài sản cố định tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010, Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 20% và sẽ tính lại số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn, giảm vào cuối năm.

16. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2010 Đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/09/2009
Lợi nhuận sau thuế	26.938.592.962	22.812.802.973
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.938.592.962	22.812.802.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	10.372.365	10.360.038
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.597	2.282

17. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

CHỈ TIÊU	9 tháng đầu Năm 2010	9 tháng đầu Năm 2009	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế	26.938.592.962	22.812.802.973	18,08%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2010:

- Giá vốn giảm do tiết kiệm nguyên vật liệu trong sản xuất dẫn đến tỷ lệ tiêu hao nguyên vật liệu giảm.
- Có sử dụng quỹ dự phòng tiền lương của năm 2009 nên chi phí lương năm 2010 giảm.
- Sản xuất hàng đồ chơi nhiều nên tận dụng được các mẫu gỗ nhỏ, tiết kiệm được chi phí gỗ (hàng đồ chơi tăng 233% so với cùng kỳ)

Lê Hải Liễu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 10 năm 2010



Nguyễn Thị Hương Huyền
Kế toán trưởng